

**CÔNG TY
CÓ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2010	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26

12/12/2010 10:10:10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2010, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhan Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám Đốc
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hoàng Sơn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Nhân	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

Số: 11.113/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 4 đến trang 26 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

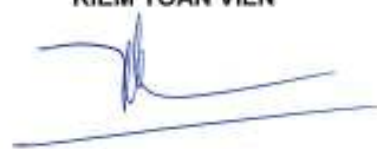
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2011


KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TÀNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỮ NGUYỄN THỦY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.651.869.678	229.306.387.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.276.789.023	6.165.040.644
1. Tiền	111	5.1	10.276.789.023	6.165.040.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.104.691.073	1.575.346.357
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.554.518.827	1.804.752.873
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(449.827.754)	(229.406.316)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	83.362.773.230	74.177.616.244
1. Phải thu khách hàng	131		78.047.847.201	68.960.240.169
2. Trả trước cho người bán	132		3.678.787.026	2.559.749.773
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.989.665.254	2.657.626.302
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	110.005.527.347	139.971.679.790
1. Hàng tồn kho	141		111.334.101.914	140.482.240.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.328.574.567)	(510.560.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	7.902.089.005	7.416.704.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.153.133	601.849.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.771.316.533	1.352.192.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	6.117.619.339	5.462.662.831

(phần tiếp theo ở trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.688.775.483	39.485.815.511
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.762.512.524	34.632.766.961
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	31.486.113.789	30.169.733.702
+ Nguyên giá	222		54.621.061.046	49.373.047.511
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.134.947.257)	(19.203.313.809)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	5.441.393.718	3.749.775.070
+ Nguyên giá	228		5.659.160.559	3.909.160.559
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(217.766.841)	(159.385.489)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.835.005.017	713.258.189
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	29.156.172	41.220.792
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(96.057.918)	(83.993.298)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		216.710.000	286.910.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	216.710.000	286.910.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.680.396.787	4.524.917.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.553.420.823	4.104.962.167
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		234.463.483	419.955.591
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	892.512.481	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.340.645.161	268.792.203.261

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.322.784.889	188.643.454.219
I. Nợ ngắn hạn	310		167.680.640.161	184.957.034.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	99.545.467.194	114.381.454.066
2. Phải trả người bán	312	5.15	59.231.671.961	62.566.049.351
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	1.595.143.566	1.668.516.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	4.177.485.973	3.791.766.830
5. Phải trả người lao động	315	5.17	1.448.847.370	754.424.883
6. Chi phí phải trả	316		-	104.519.664
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	1.613.019.991	1.629.892.667
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.004.106	60.410.761
II. Nợ dài hạn	330		4.642.144.728	3.686.419.373
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		244.572.442	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	4.302.556.273	3.519.226.592
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		76.834.194	167.192.781
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18.181.819	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.250.017.882	70.503.744.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	74.200.017.882	70.453.744.331
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.746.914.407	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.518.242.922	1.213.457.204
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.798.493.373	7.092.561.700
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		9.767.842.389	9.645.004.710
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.340.645.161	268.792.203.261

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		491.736.275.170	421.466.374.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.210.494.370	1.504.314.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	490.525.780.800	419.962.059.941
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	386.405.748.889	334.036.057.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.120.031.911	85.926.002.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.133.638.012	9.664.882.925
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.047.500.185	25.688.021.958
trong đó, chi phí lãi vay	23		16.193.614.508	9.733.829.698
8. Chi phí bán hàng	24		60.182.185.412	51.645.884.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.891.560.285	14.632.480.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.132.424.041	3.624.498.264
11. Thu nhập khác	31		21.180.090.386	13.859.730.775
12. Chi phí khác	32		10.054.617.506	8.101.380.943
13. Lợi nhuận khác	40		11.125.472.880	5.758.349.832
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		17.257.896.921	9.382.848.095
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.5	4.490.141.425	1.273.229.594
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		185.492.108	(383.679.311)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		12.582.263.388	8.493.297.812
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.169.429.022	959.033.381
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		11.412.834.366	7.534.264.431
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80		3.837	2.511

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.257.896.921	9.382.848.095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		4.141.547.799	4.257.360.776
Các khoản dự phòng	03		1.391.961.556	(598.325.502)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		850.612.980	(2.005.728.578)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(605.270.143)	(68.996.620)
Chi phí lãi vay	06		16.193.614.508	9.733.829.698
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.230.363.621	20.700.987.869
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.522.215.772)	(24.927.801.688)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.148.138.584	(21.911.565.690)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(11.766.699.004)	57.136.711.313
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.140.237.230	328.537.707
Tiền lãi vay đã trả	13		(16.048.901.267)	(9.629.310.034)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.428.493.857)	(1.006.036.570)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		635.188.414	6.764.829.807
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(2.594.439.838)	(10.021.255.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			34.793.178.111	17.435.097.283
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.634.480.073)	(3.549.932.458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.283.334.965)	(7.897.542.055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.270.046.156	7.862.319.710
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.805.020	216.390.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.194.963.862)	(3.368.764.738)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.264.443.840)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		354.212.924.622	329.032.982.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(368.637.235.511)	(340.496.431.309)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(199.584.684)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.998.790.000)	(5.948.811.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.887.129.413)	(17.412.260.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.711.084.836	(3.345.928.057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.165.040.644	8.543.801.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		400.663.543	967.166.718
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10.276.789.023	6.165.040.644

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011
 GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.4.1. Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất 45 – 50 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được hưởng các ưu đãi thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần cụ thể là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	421.998.280	432.342.960
Tiền gửi ngân hàng	9.854.790.743	5.732.697.684
Tổng cộng	10.276.789.023	6.165.040.644

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.554.518.827	1.804.752.673
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(229.406.316)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.104.691.073	1.575.346.357

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	8.500	381.990.359	3.300	320.476.600
Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Vitaco	-	-	1.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.000	198.863.255	6.400	247.187.969
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	15.000	268.707.792	28.000	462.952.265
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	-	900	145.041.635
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	2.000	126.022.210	2.500	153.973.569
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	-	-	600	31.621.436
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	5.500	288.040.469	2.300	131.212.961
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	-	500	36.811.962
Công ty Cổ phần Traphaco	96	4.560.525	3.000	195.772.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	300	3.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	-	-	4.000	66.701.455
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	4.000	132.466.914	-	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	4.800	153.867.303	-	-
Cộng	45.896	1.554.518.827	52.800	1.804.752.673

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	78.047.847.201	68.960.240.169
Trả trước cho người bán	3.678.787.026	2.559.749.773
Các khoản phải thu khác	1.989.665.254	2.657.626.302
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83.716.299.481	74.177.616.244
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	83.362.773.230	74.177.616.244

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	400.000	245.529.532
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	1.219.623	678.020.667
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	675.676.004	826.806.830
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	19.497.130	57.079.731
Thuế thu nhập cá nhân phải thu tại Chi nhánh Thành phố	-	18.396.990
Phải thu thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	2.114.820	-
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân khác	1.234.367.911	233.539.429
	56.389.766	598.253.123
Cộng	1.989.665.254	2.657.626.302

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.267.331.492	1.131.644.424
Nguyên liệu, vật liệu	13.416.264.237	12.518.761.886
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.501.297.809	2.868.389.591
Thành phẩm	6.546.499.458	4.736.886.127
Hàng hóa	83.602.708.918	119.226.558.462
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.334.101.914	140.482.240.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(510.560.700)
Giá trị thuần có thể thực hiện	110.005.527.347	139.971.679.790

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 818.013.867 do hàng sắp hết hạn sử dụng.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.153.133	13.153.133
Chi phí chờ kết chuyển	-	492.195.886
Phụ cấp cán bộ năm 2010	-	71.500.000
Thuế môn bài năm 2010	-	25.000.000
Tổng cộng	13.153.133	601.849.019

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	404.531.391	419.686.032
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	5.042.976.799
Tổng cộng	6.117.619.339	5.462.662.831

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

				ĐVT: ngàn đồng	
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.844.229	17.137.146	4.198.495	2.193.178	49.373.048
Mua trong năm	1.251.472	2.014.754	1.058.537	1.109.133	5.433.896
Thanh lý trong năm	(150.719)	(10.000)	-	(25.163)	(185.882)
Số dư cuối năm	26.944.982	19.141.900	5.257.032	3.277.148	54.621.062
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.189.462	9.632.479	1.805.367	1.576.006	19.203.314
Khấu hao trong năm	1.634.336	1.578.028	427.210	431.529	4.071.103
Thanh lý trong năm	(104.306)	(10.000)	(12.500)	(12.663)	(139.469)
Số dư cuối năm	7.719.492	11.200.507	2.220.077	1.994.872	23.134.948
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.654.767	7.504.667	2.393.128	617.172	30.169.734
Tại ngày cuối năm	19.225.490	7.941.393	3.036.955	1.282.276	31.486.114

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 13.045.536.018 (Xem thêm mục 5.14 và 5.19).

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.033.910.135 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.909.160.559	3.909.160.559
Mua trong năm	1.750.000.000	1.750.000.000
Số dư cuối năm	5.659.160.559	5.659.160.559
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	159.385.489	159.385.489
Khấu hao trong năm	58.381.352	58.381.352
Số dư cuối năm	217.766.841	217.766.841
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.749.775.070	3.749.775.070
Tại ngày cuối năm	5.441.393.718	5.441.393.718

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 2.727.012.158 đồng
 (Xem thêm mục 5.14 và 5.19).

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	285.083.169	713.258.189
Kho Đồng Dược	67.446.031	-
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	-
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	4.295.454	-
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	275.669.080	-
Mua sắm tài sản cố định	1.181.511.283	-
Tổng cộng	1.835.005.017	713.258.189

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125.214.090	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	83.993.298	83.993.298
Tăng trong năm	12.064.620	12.064.620
Số dư cuối năm	96.057.918	96.057.918
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	41.220.792	41.220.792
Tại ngày cuối năm	29.156.172	29.156.172

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu	196.710.000	196.710.000
Trái phiếu chính phủ	-	70.200.000
Trái phiếu kho bạc	20.000.000	20.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	286.910.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	286.910.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu chính phủ	-	-	4	70.200.000
Đầu tư trái phiếu kho bạc	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.976	286.910.000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047.	3.553.420.823	3.653.517.191
Chi phí trả trước khác	-	451.444.976
Tổng cộng	3.553.420.823	4.104.962.167

5.13. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản kỳ quỹ, ký cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định.

5.14. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	78.726.543.855	94.881.100.166
Vay đối tượng khác	20.413.741.739	19.316.121.886
Vay dài hạn đến hạn trả	405.181.600	184.232.014
Tổng cộng	99.545.467.194	114.381.454.066

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình (xem thêm mục 5.7), Tài sản cố định vô hình (xem thêm mục 5.8), và chịu lãi suất 15%/năm.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 1,06%/tháng.

Vay dài hạn đến hạn trả: xem thêm mục 5.19

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	59.231.671.961	62.566.049.351
Người mua trả tiền trước	1.595.143.566	1.668.516.624
Tổng cộng	60.826.815.527	64.234.565.975

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	1.355.900.282
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	891.527.445
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.046.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.690.847.915	629.578.794
Thuế thu nhập cá nhân	1.546.731.023	906.714.145
Tổng cộng	4.177.485.973	3.791.766.830

5.17. Phải trả người lao động

Là khoản lương thường năm 2010 còn phải trả.

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	435.199.060	385.834.865
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.369.737	85.855.798
Phải trả tiền bán tài sản giữ hộ nhà nước	-	4.000.000
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.312.000	77.696.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	85.947.459
Cổ tức phải trả	188.665.350	190.548.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.593.844	567.010.195
Tổng cộng	1.613.019.991	1.629.892.667

5.19. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	4.077.683.085	3.125.474.058
Vay đối tượng khác	181.548.012	350.427.358
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	4.302.556.273	3.519.226.592

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 13,85% đến 14,17%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình – xem thêm mục 5.6 và 5.7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu chưa thực hiện của hợp đồng cho thuê căn nhà bảo vệ số 6A3 Quốc lộ 60 P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre.

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	3.797.499.200	7.241.757.367	67.532.744.567
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	7.534.264.431	7.534.264.431
Tăng khác	-	-	-	3.070.195.431	-	3.070.195.431
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	(3.070.195.431)	(3.070.195.431)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.505.716.267)	(3.505.716.267)
Giảm khác do hợp nhất quyền lợi từ Công ty con	-	-	-	-	(1.107.548.400)	(1.107.548.400)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	7.092.561.700	70.453.744.331
Tăng vốn năm nay	-	-	(1.264.443.840)	304.785.718	(304.785.718)	(1.264.443.840)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.412.834.366	11.412.834.366
Giảm khác	-	-	-	-	(6.402.116.975)	(6.402.116.975)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	11.798.493.373	74.200.017.882

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.21.2. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	3.000.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.21.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	11.412.834.366	7.534.264.431
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.974.250	3.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.837	2.511

5.21.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	7.092.561.700	7.241.757.367
Lợi nhuận sau thuế trong năm	11.412.834.366	7.534.264.431
Trích lập các quỹ	(304.785.718)	(3.070.195.431)
Chia cổ tức	(6.000.000.000)	(3.005.655.588)
Giảm khác	(402.116.975)	(1.607.609.079)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	11.798.493.373	7.092.561.700

5.22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.645.004.710	9.385.266.712
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	(957.972.198)	(515.815.588)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.080.809.877	775.553.586
Số dư cuối năm	9.767.842.389	9.645.004.710

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	491.736.275.170	421.466.374.433
Hàng bán bị trả lại	(1.210.494.370)	(1.504.314.492)
Doanh thu thuần	490.525.780.800	419.962.059.941

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	385.587.735.022	333.831.315.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	818.013.867	204.741.955
Tổng cộng	386.405.748.889	334.036.057.484

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	349.263.020	139.772.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.542.000	76.617.695
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.198.776.899	4.216.542.999
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400.810.919	2.973.241.506
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	902.419.496	408.230.883
Doanh thu hoạt động tài chính khác	178.825.678	1.850.477.472
Tổng cộng	4.133.638.012	9.664.882.925

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.193.614.508	9.733.829.698
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	80.670.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.956.970.849	14.146.707.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.251.423.899	967.512.928
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn	268.110.016	83.012.038
Chi phí hoạt động tài chính khác	377.380.913	676.289.210
Tổng cộng	21.047.500.185	25.688.021.958

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	17.257.896.928	9.382.848.095
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.090.957.709	5.477.298.059
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(842.456.722)	(2.390.428.477)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.506.397.915	12.469.717.677
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.494.911.400	1.479.413.288
Trừ thuế TNDN được miễn giảm	(127.229.359)	(206.183.694)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước	122.459.384	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	4.490.141.425	1.273.229.594

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Báo cáo bộ phận

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý.
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

	Bến Tre		TP. Hồ Chí Minh		Hà Nội		Đà Nẵng		Cần Thơ		Khánh Hòa		Khác		Loại trừ		ĐVT: triệu đồng	
	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010	2009	2010
Doanh thu																		
Từ khách hàng bên ngoài	38.017	46.384	80.315	92.486	87.545	83.512	31.441	36.162	29.799	34.621	22.576	21.573	178.030	176.998	(46.257)	(1.210)	421.466	490.528
Giữa các bộ phận	220.674	195.886	218.149	140.817							269				(438.824)	(336.972)	-	-
Tổng cộng	<u>258.692</u>	<u>242.270</u>	<u>298.465</u>	<u>233.302</u>	<u>87.545</u>	<u>83.512</u>	<u>31.441</u>	<u>36.162</u>	<u>29.799</u>	<u>34.621</u>	<u>22.576</u>	<u>21.842</u>	<u>178.030</u>	<u>176.998</u>	<u>(485.081)</u>	<u>(338.183)</u>	<u>421.466</u>	<u>490.528</u>
Tài sản của bộ phận	34.633	60.062															34.633	60.062
Chi phí mua sắm tài sản	3.550	6.940															3.550	6.940

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer

Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám Đốc	517.797.184	454.835.481
Tổng cộng	517.797.184	454.835.481

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Trong năm 2010, Công ty thay đổi chính sách hạch toán lương dẫn đến chi phí lương năm 2010 cao hơn so với năm 2009. Cụ thể, năm 2009 chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2008 và lương 11 tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) năm 2009. Sang năm 2010, chi phí lương bao gồm lương tháng 12 năm 2009 và lương 12 tháng năm 2010

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Tập đoàn đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm 2010 trở đi.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 03 tháng 02 năm 2011.


KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 03 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VIỆT SƠN